

Vietnam Daily Review

Dấu hiệu thị trường hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 25/5/2022	•		
Tuần 23/5-27/5/2022	•		
Tháng 5/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Mở cửa ở ngưỡng tham chiếu, VN-Index đi lên trong phiên sáng tuy nhiên lại gặp lực bán ở phiên chiều, chỉ số giảm xuống ngưỡng quanh mốc 1200 trước khi quay đầu tăng mạnh, đóng cửa ở ngưỡng 1233.38 điểm, tăng 1.2% so với phiên hôm qua. 26/30 mã trong nhóm VN30 kết phiên tăng điểm, tạo động lực cho chỉ số. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên tới, mục tiêu của VN-Index vẫn là vượt qua ngưỡng kháng cự 1240.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Mức biến động lớn của VN30 phù hợp với các chiến thuật giao dịch phái sinh ngắn hạn trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 24/05/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **14.57** điểm, đóng cửa **1233.38** điểm. HNX-Index **5.30** điểm, đóng cửa **305.96** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+1.66)**, **VCB (+1.44)**, **VNM (+1.41)**, **CTG (+1.25)**, **GAS (+1.12)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-1.96)**, **HVN (-0.24)**, **PGV (-0.19)**, **SSB (-0.18)**, **KDH (-0.13)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 12.057 tỷ đồng, tăng **0.18%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13.416 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 30.10 điểm. Thị trường có **224** mã tăng, 67 mã tham chiếu và **210** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **195.88 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **DCM (81.19 tỷ)**, **DPM (74.80 tỷ)**, **STB (73.92 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **3.13** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1233.38**
Giá trị: 12056.58 tỷ **14.57 (1.2%)**
Khối ngoại (ròng): 195.88 tỷ

HNX-INDEX **305.96**
Giá trị: 1670.54 tỷ **5.3 (1.76%)**
Khối ngoại (ròng): 3.13 tỷ

UPCOM-INDEX **93.12**
Giá trị: 0.69 tỷ **-0.51 (-0.54%)**
Khối ngoại(ròng): 28.77 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	110.1	-0.14%
Giá vàng	1,859	0.30%
Tỷ giá USD/VND	23,190	0.10%
Tỷ giá EUR/VND	24,847	0.53%
Tỷ giá JPY/VND	18,219	0.41%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	10.48%
LS TPCP 5 năm	2.7%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DCM	81.2	HPG	-143.9
DPM	74.8	VND	-85.7
STB	73.9	SSI	-71.6
CTG	55.9	VCI	-32.1
DGC	49.5	GAS	-19.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 24/05

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	110.29	0.01%	-1.37%	12.92%	67.66%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	113.44	0.79%	-0.70%	11.04%	65.70%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.66	-4.70%	-9.10%	13.54%	72.67%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1853.41	0.42%	1.62%	-2.33%	-1.47%		PNJ
Bạc	USD/ounce	21.80	0.23%	0.93%	-7.65%	-21.58%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1687.00	-1.07%	1.84%	0.70%	10.79%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1190.00	1.82%	-4.61%	10.96%	79.69%		AFX
Sữa	USD /cwt	25.09	0.00%	0.40%	3.17%	32.40%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	245.20	0.29%	1.53%	-2.31%	-5.44%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.27	0.61%	-3.11%	3.63%	31.33%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	142.75	0.34%	-5.24%	2.96%	72.36%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	215.70	-0.07%	-3.49%	-2.49%	44.77%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.35	1.55%	3.60%	-2.28%	-4.27%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4725.00	-1.91%	-6.44%	-6.38%	-4.74%		
Nhôm	USD/ton	2951.00	0.17%	4.20%	-4.65%	23.42%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	126.00	2.44%	1.20%	-13.99%	-36.04%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	417.25	1.25%	6.17%	26.02%	313.12%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1 US cent tương đương 0.01% lên 110.29 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 87 US cent tương đương 0.7% lên 113.42 USD/thùng.
- Giá dầu tăng nhẹ do lo ngại về suy thoái kinh tế có thể xảy ra, cùng với triển vọng nhu cầu nhiên liệu tăng cao trong mùa lái xe vào mùa hè sắp tới tại Mỹ và kế hoạch mở cửa trở lại của Thượng Hải sau 2 tháng phong tỏa bởi virus Corona.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.4% lên 1,853.7 USD/ounce, trong đầu phiên giao dịch giá vàng tăng hơn 1% lên mức cao nhất (1,865.29 USD/ounce) kể từ ngày 9/5/2022 và vàng kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,847.8 USD/ounce.
- Giá vàng tăng do đồng USD suy yếu và mối lo ngại về tăng trưởng trong nền kinh tế đã nâng đỡ giá vàng, song mức tăng bị hạn chế sau khi lợi tức trái phiếu kho bạc Mỹ tăng.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2022 trên sàn Đại Liên tăng 4.4% lên 864 CNY (129.65 USD)/tấn, sau khi tăng mạnh 6.9% lên 884 CNY/tấn – cao nhất kể từ ngày 6/5/2022 trong đầu phiên giao dịch.
- Giá quặng sắt tại Trung Quốc tăng 7% - phiên tăng mạnh nhất 2.5 tháng, sau khi Ấn Độ tăng thuế xuất khẩu đối với một số hàng hóa để kiềm chế áp lực lạm phát gia tăng.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2022 trên sàn Osaka giảm 1.4 JPY tương đương 0.6% xuống 244.8 JPY (1.92 USD)/kg.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm, theo xu hướng giá tại thị trường Thượng Hải giảm, cùng với đó là đồng JPY tăng so với đồng USD cũng gây áp lực thị trường.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn ICE giảm 0.18 US cent tương đương 0.9% xuống 19.77 US cent/lb, sau khi đạt mức cao nhất 1 tháng (20.24 US cent/lb) trong tuần trước đó.
- Giá lúa mì đỏ mềm, vụ đông kỳ hạn tháng 7/2022 tăng 21-1/4 US cent lên 11.9 USD/bushel.
- Giá ngô kỳ hạn tháng 7/2022 tăng 7-1/2 US cent lên 7.86-1/4 USD/bushel, trong khi giá đậu tương giao cùng kỳ hạn giảm 18-1/4 US cent xuống 16.87 USD/bushel, trước đó trong phiên đạt 17.2 USD/bushel – cao nhất kể từ ngày 22/4/2022.

	24/5	% 24/5	23/5	% 23/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1233.38	1.20%	1218.81	-1.77%	0.41%	-10.93%
S&P 500			3973.75	1.86%	-0.85%	-9.56%
HĐTL S&P500	3916.25	-1.40%	3971.75	1.85%	-4.13%	-8.23%
Shang- hai	3070.93	-2.41%	3146.86	0.01%	-0.74%	-3.85%
Euro Stoxx	3653.68	-1.48%	3708.39	1.40%	-2.35%	-4.85%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

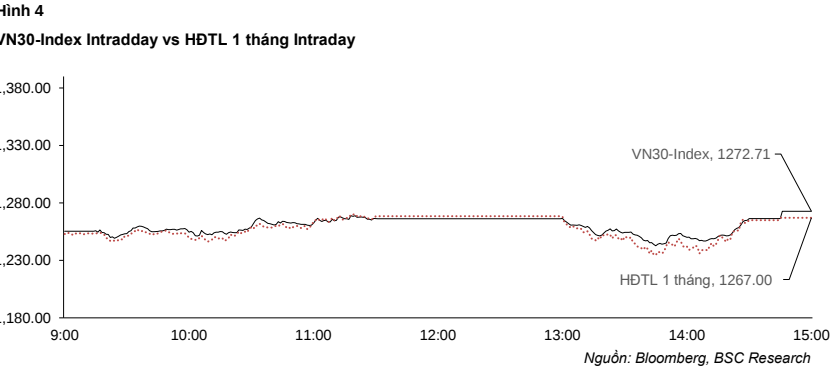
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
19/5/22	DCM	31.4	40	28	34.1	5	8.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
18/5/22	VCI	35	48	32.5	36.75	6	5.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/4/2022	POW	14.05	16.6	13	SL	5	-7.47%
5/3/2022	PC1	39.4	45	36.55	SL	6	-7.23%
4/28/2022	FPT	105.5	118.9	100	SL	10	-5.21%
4/27/2022	HPG	42.5	47	39.5	SL	12	-7.06%
4/26/2022	REE	73.9	86	69	TP	13	16.37%
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	SL	11	-6.93%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	0	6.80%	0.00%	6.80%	6
Cổ phiếu đã chốt	244	212	7.17%	-7.57%	4.25%	23

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2205	1283.50	0.20%	10.79	-24.8%	309,742	5/19/2022	0
VN30F2206	1267.00	1.11%	-5.71	20.0%	389,658	6/16/2022	25
VN30F2209	1243.00	-0.60%	-29.71	-43.8%	86	9/15/2022	116
VN30F2212	1260.00	0.82%	-12.71	100.0%	120	12/15/2022	207

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 17.36 điểm xuống 1272.71 điểm. Các cổ phiếu như STB, MSN, VNM, VPB, FPT đã tác động đến nhịp vận động tích cực của VN30. VN30 có phiên hồi phục khả quan dù cho khối lượng giao dịch vẫn chưa vượt ngưỡng trung bình, tuy nhiên vẫn lớn hơn phiên giảm hôm trước.
- Các HĐTL hầu hết tăng điểm nhẹ theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, có sự cân bằng khi các HĐ VN30F2205 và VN30F2209 giảm, các HĐ VN30F2206 và VN30F2212 tăng . Xét về vị thế mở, hầu hết các HĐ đều tăng, chỉ riêng VN30F2205 giảm. Xu hướng vận động của VN30 chưa rõ ràng khi các biến động cổ phiếu trong phiên vẫn vận động khá bấp bênh. Mức biến động lớn của VN30 phù hợp với các chiến thuật giao dịch phai sinh ngắn hạn trong phiên.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2203	8/15/2022	83	20:1	39,700	21.78%	1,000	310	10.71%	12	26.19	116,111	81,111	125,300
CVNM2204	10/7/2022	136	10:1	286,100	21.78%	1,500	750	10.29%	248	3.02	84,100	73,000	68,900
CHDB2205	10/20/2022	149	5:1	282,000	38.44%	1,000	770	6.94%	326	2.36	27,861	27,111	24,600
CVRE2207	10/20/2022	149	8:1	103,000	38.81%	1,000	500	6.38%	155	3.22	40,213	33,333	28,100
CNVL2202	8/15/2022	83	16:1	1,100	24.05%	1,000	530	6.00%	166	3.18	87,839	79,999	77,200
CVPB2204	11/15/2022	175	16:1	3,400	35.58%	1,000	790	5.33%	177	4.46	48,328	30,888	30,000
CVNM2205	10/20/2022	149	16:1	200,300	21.78%	1,000	650	4.84%	60	10.79	143,839	79,999	68,900
CFPT2202	6/24/2022	31	10:1	262,700	28.72%	1,700	1,170	3.54%	937	1.25	97,200	89,700	98,200
CVIC2206	9/19/2022	118	10:1	25,800	25.51%	1,900	900	3.45%	298	3.02	107,500	82,500	77,600
CMWG2201	9/20/2022	119	10:1	55,300	30.92%	2,600	1,880	3.30%	953	1.97	157,600	134,500	133,000
CVHM2205	8/15/2022	83	16:1	73,600	26.43%	1,000	320	3.23%	30	10.75	85,608	78,888	66,900
CFPT2203	8/1/2022	69	4:1	1,040,700	28.72%	3,800	2,490	1.63%	1,760	1.41	100,720	95,000	98,200
CVPB2203	7/15/2022	52	16:1	15,500	35.58%	1,000	480	0.00%	144	3.32	48,888	28,888	30,000
CVIC2202	8/15/2022	83	16:1	114,000	25.51%	1,100	600	0.00%	140	4.28	110,222	82,222	77,600
CNVL2204	9/20/2022	119	16:1	818,100	24.05%	1,000	560	0.00%	101	5.52	102,639	85,999	77,200
CVIC2205	10/20/2022	149	16:1	100	25.51%	1,100	750	0.00%	149	5.04	105,706	86,666	77,600
CPOW2201	7/15/2022	52	5:1	19,700	49.95%	1,000	200	0.00%	23	8.79	42,666	16,666	12,850
CVIC2204	8/22/2022	90	16:1	30,000	25.51%	1,000	600	-3.23%	130	4.63	101,093	83,333	77,600
CVHM2207	10/19/2022	148	8:1	3,100	26.43%	2,000	1,220	-6.15%	333	3.66	84,600	73,000	66,900
CVRE2205	8/22/2022	90	5:1	182,900	38.81%	1,000	430	-28.33%	177	2.44	34,722	32,222	28,100
Tổng				3,517,400	29.63%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất								CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%								Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
**Trung bình độ lệch chuẩn								*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 24/05/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2210 và CHDB2204 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 100.00% và 50.00%. Giá trị giao dịch tăng 26.74%, CFPT2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.54 % thị trường.
- CACB2201, CPNJ2201, CFPT2203, và CHDB2205 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2203, CMSN2203, CFPT2201 và CKDH2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2202 và CFPT2203 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.0	1.7%	0.7	4,233	3.3	7,030	18.9	4.3	49.0%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	107.9	3.3%	0.7	1,137	2.8	5,443	19.8	3.3	52.2%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	50.9	0.2%	1.3	1,643	2.4	2,557	19.9	1.7	26.3%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	48.5	-1.0%	0.6	494	0.1	3,644	13.3	1.5	58.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	77.6	0.3%	0.5	12,868	5.3	(578)	N/A	2.8	12.6%	-2.4%
VRE	Bất động sản	28.1	2.7%	1.1	2,776	3.1	401	70.1	2.1	31.0%	3.0%
VHM	Bất động sản	66.9	0.3%	0.8	12,666	6.5	8,786	7.6	2.3	23.3%	34.5%
DXG	Bất động sản	26.5	4.7%	1.5	700	6.7	1,503	17.6	1.8	31.0%	11.3%
SSI	Chứng khoán	28.1	6.0%	1.6	1,213	24.8	3,023	9.3	1.9	36.2%	22.6%
VCI	Chứng khoán	36.8	4.1%	1.0	532	7.7	4,884	7.5	1.7	19.6%	26.9%
HCM	Chứng khoán	22.8	6.0%	1.6	453	4.6	2,619	8.7	1.4	42.2%	17.9%
FPT	Công nghệ	98.2	1.8%	0.9	3,903	5.9	5,152	19.1	4.6	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	70.5	0.4%	0.4	1,006	0.0	4,926	14.3	3.9	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	105.8	2.2%	1.0	8,804	3.8	5,109	20.7	3.7	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	40.0	-0.6%	1.5	2,210	1.3	1,950	20.5	2.0	17.2%	9.9%
PVS	Dầu khí	27.8	-0.4%	1.6	578	20.8	1,408	19.7	1.1	9.1%	5.5%
BSR	Dầu khí	23.9	-0.8%	0.8	3,222	14.3	2,108	11.3	2.0	41.1%	19.1%
DHG	Dược	91.6	1.2%	0.3	521	0.0	6,105	15.0	3.4	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	55.0	0.0%	1.2	936	11.3	12,920	4.3	1.8	14.0%	50.2%
DCM	Hóa chất	34.1	2.4%	1.2	785	11.8	5,643	6.0	2.0	8.3%	38.9%
VCB	Ngân hàng	75.6	1.6%	0.9	15,556	2.9	4,855	15.6	3.1	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	33.8	1.2%	1.2	7,423	1.1	2,266	14.9	2.0	16.8%	13.8%
CTG	Ngân hàng	26.0	4.0%	1.5	5,433	4.9	2,558	10.2	1.3	26.0%	13.0%
VPB	Ngân hàng	30.0	2.4%	1.2	5,798	12.8	3,874	7.7	1.5	17.5%	24.0%
MBB	Ngân hàng	26.9	2.1%	1.3	4,411	7.7	3,623	7.4	1.6	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	28.8	1.2%	1.1	3,383	2.0	3,852	7.5	1.6	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	56.0	1.1%	0.7	199	0.1	3,150	17.8	1.9	85.6%	10.7%
NTP	Nhựa	44.0	-1.3%	0.5	225	0.1	3,990	11.0	1.8	17.9%	16.9%
MSR	Tài nguyên	20.9	-0.5%	1.4	999	0.1	178	117.4	1.6	10.1%	1.4%
HPG	Thép	34.9	-5.0%	1.1	6,787	64.1	7,443	4.7	1.6	21.5%	40.4%
HSG	Thép	20.2	-4.5%	1.4	433	10.1	7,157	2.8	0.9	6.7%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	68.9	3.9%	0.6	6,261	6.0	4,390	15.7	4.5	54.5%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	154.0	-0.1%	0.8	4,294	1.2	5,969	25.8	4.6	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	109.0	4.3%	1.1	6,714	3.9	7,041	15.5	5.6	28.7%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	15.6	-2.5%	1.5	427	0.7	1,144	13.6	1.2	8.4%	8.3%
ACV	Vận tải	86.4	0.9%	0.8	8,178	0.4	363	238.2	5.0	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	125.3	0.2%	1.1	2,951	3.3	361	346.7	4.0	16.8%	1.2%
HVN	Vận tải	17.4	-2.5%	1.7	1,675	1.3	(5,236)	N/A	N/A	6.1%	#VALUE!
GMD	Vận tải	51.4	1.8%	1.0	674	1.9	2,256	22.8	2.3	44.9%	10.8%
PVT	Vận tải	19.3	-1.0%	1.4	272	2.9	2,088	9.2	1.2	11.3%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	87.9	1.4%	0.8	611	0.1	10,540	8.3	2.7	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	38.0	3.3%	0.8	741	1.2	3,677	10.3	2.2	4.7%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.0	-0.6%	1.1	265	0.5	783	20.4	1.2	2.0%	5.6%
CTD	Xây dựng	45.8	-1.4%	1.3	147	0.6	(27)	N/A	N/A	45.0%	0.0%
CII	Xây dựng	21.9	5.3%	1.3	240	4.2	1,266	17.3	1.0	11.1%	6.1%
REE	Điện	75.0	2.0%	-1.4	1,159	3.2	5,994	12.5	1.9	49.0%	16.7%
PC1	Điện	32.4	-0.6%	-0.4	331	1.3	3,238	10.0	1.6	5.0%	16.9%
POW	Điện	12.9	0.8%	0.6	1,308	5.2	859	15.0	1.0	2.1%	6.9%
NT2	Điện	21.8	0.7%	0.7	273	0.3	1,933	11.3	1.4	13.9%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	41.8	2.0%	1.5	1,046	5.4	1,154	36.2	1.6	18.7%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	74.0	4%	0.9	3,330	0.6	1,190	62.2	4.6	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	109.00	4.31	1.62	829900
VCB	75.60	1.61	1.44	898700
VNM	68.90	3.92	1.38	2.03MLN
CTG	26.00	4.00	1.22	4.45MLN
GAS	105.80	2.22	1.12	840400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	-0.01	-2.10	42.20MLN	1.11MLN
HVN	0.00	-0.25	1.68MLN	607060
PGV	0.00	-0.20	1700	373600
SSB	0.00	-0.19	1.79MLN	192700
VCG	-0.01	-0.17	2.80MLN	611640

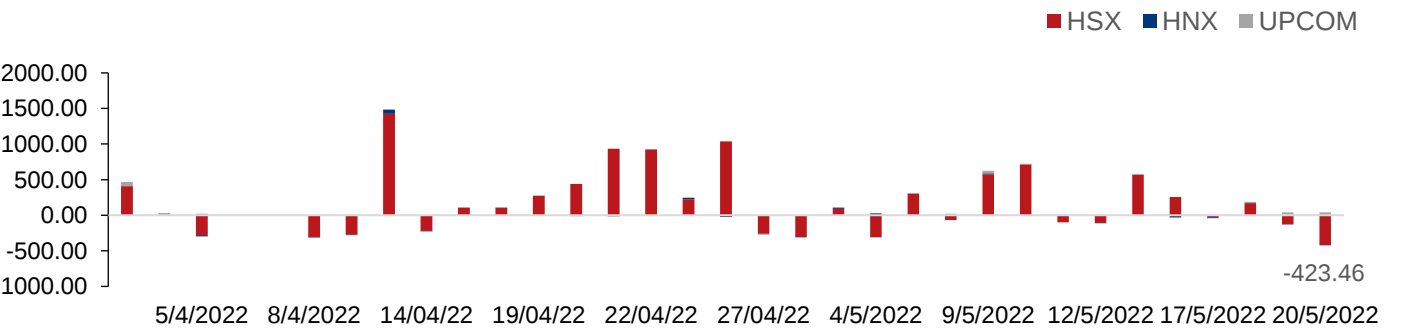
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDI	22.20	6.99	0.08	4.69MLN
VMD	24.60	6.96	0.01	36100
BAF	37.00	6.94	0.05	3.36MLN
STB	21.75	6.88	0.67	17.95MLN
BSI	27.25	6.86	0.05	609800

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ABR	20.10	-6.94	-0.01	200
OGC	11.45	-6.91	-0.07	2.59MLN
ST8	16.30	-6.86	-0.01	45100.00
TTE	16.80	-6.67	-0.01	1900
VCF	238.10	-6.63	-0.11	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	98.2	5,152	19.1	4.6	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	28.9	2,466	11.7	1.9	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	28.4	11,559	2.5	1.0	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.9	859	15.0	1.0	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	107.9	5,443	19.8	3.3	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	133.0	7,030	18.9	4.3	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.3	2,088	9.2	1.2	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	223.0	18,902	11.8	5.2	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	34.9	7,443	4.7	1.6	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	41.8	1,154	36.2	1.6	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	28.1	5,084	5.5	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	26.5	1,503	17.6	1.8	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	112.0	8,596	13.0	5.0	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	44.0	2,136	20.6	2.2	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	28.5	2,917	9.8	1.8	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	94.0	8,331	11.3	2.7	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	31.0	1,941	16.0	1.4	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	48.5	3,644	13.3	1.5	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	27.8	1,408	19.7	1.1	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	105.8	5,109	20.7	3.7	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	20.7	3,141	6.6	1.3	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	45.8	-27	#N/A N/A	0.4	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	14.7	1,701	8.6	0.6	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.0	1,350	8.9	0.5	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.0	1,350	8.9	0.5	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	14.0	2,433	5.8	1.1	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.9	5,443	19.8	3.3	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	107.9	5,443	19.8	3.3	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	133.0	7,030	18.9	4.3	Click
30	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	48.0	2,762	17.4	3.4	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	46.0	1,900	24.2	2.0	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.9	2,108	11.3	2.0	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	17.8	1,034	17.2	1.0	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	94.0	8,331	11.3	2.7	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	31.0	2,916	10.6	1.7	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	13.3	689	19.3	1.0	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	23.3	2,054	11.3	1.1	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.3	3019.9	14.3	1.7	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	21.8	1,933	11.3	1.4	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	105.8	5,109	20.7	3.7	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	28.4	11,559	2.5	1.0	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	40.1	1,878	21.4	2.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	68.9	4,390	15.7	4.5	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	98.2	5,152	19.1	4.6	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	28.1	401	70.1	2.1	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	223.0	18,902	11.8	5.2	Click
47	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	34.0	6,244	5.4	1.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
6	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
8	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
9	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
11	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
12	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
14	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
15	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
16	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
18	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
19	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
21	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
24	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
29	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
31	Banking Sector Outlook		x	Click
32	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
34	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
35	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
36	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
37	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
38	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
39	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
40	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
41	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
42	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
43	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
44	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639